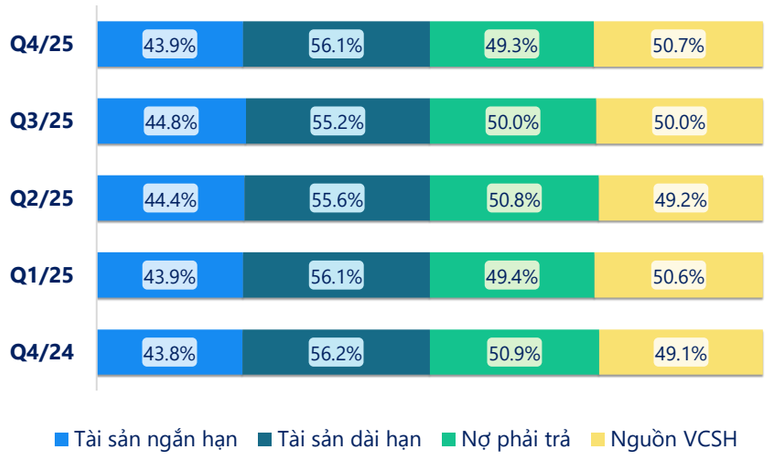
FireAnt

CTCP Sông Đà 9 (HNX: SD9)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	11,300
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	13,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	11,130
SL cổ phiếu LH	34,234,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	9,505
% sở hữu nước ngoài	1.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	387
P/E	12.5
EPS	907

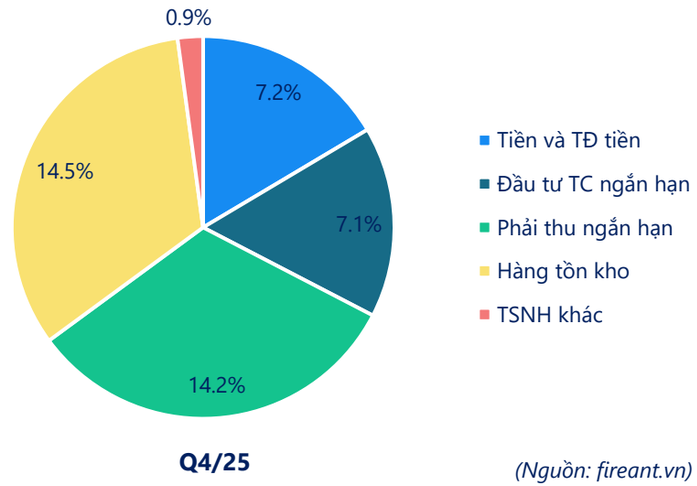
	YTD	1T	3T	6T
SD9	1.5%	-3.4%	-6.6%	-4.2%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



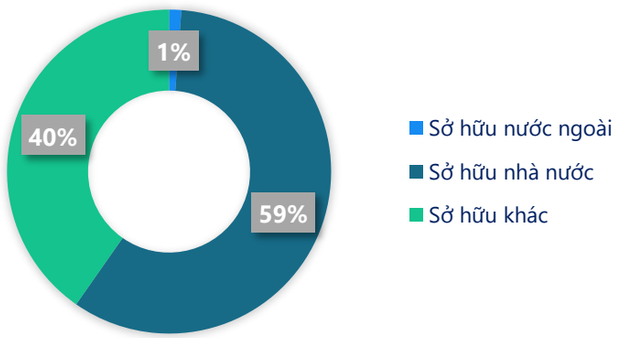
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



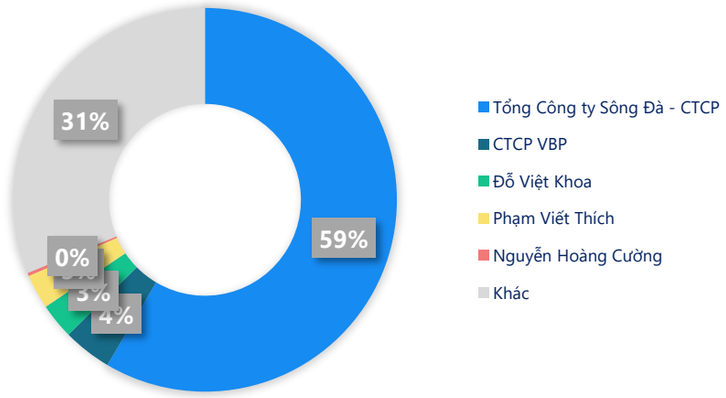
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



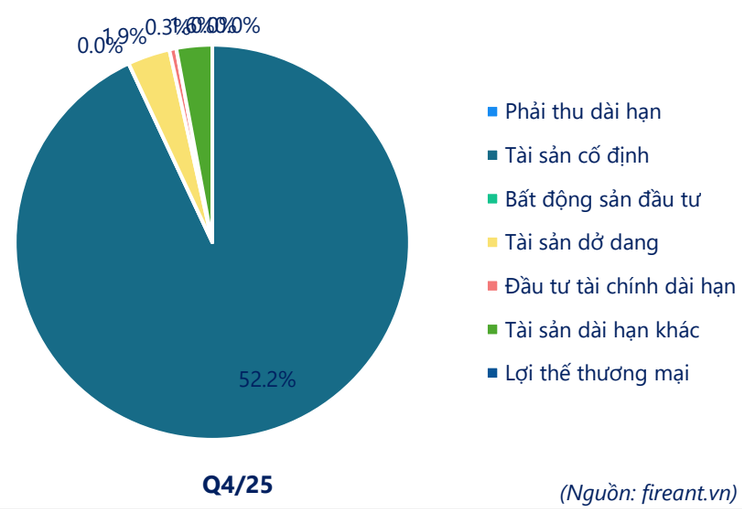
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

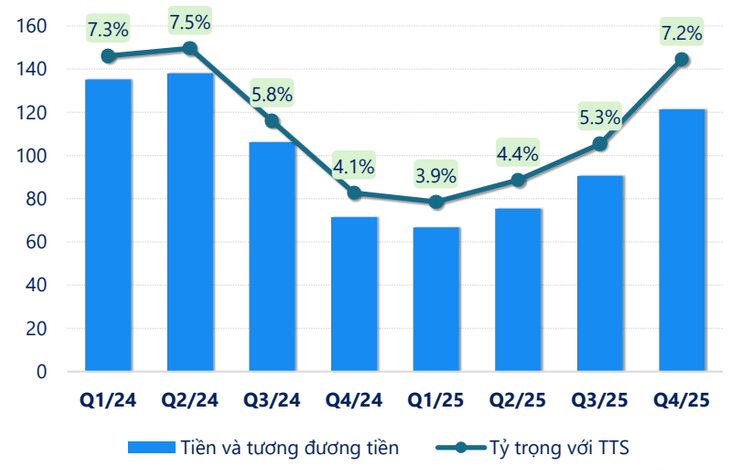


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

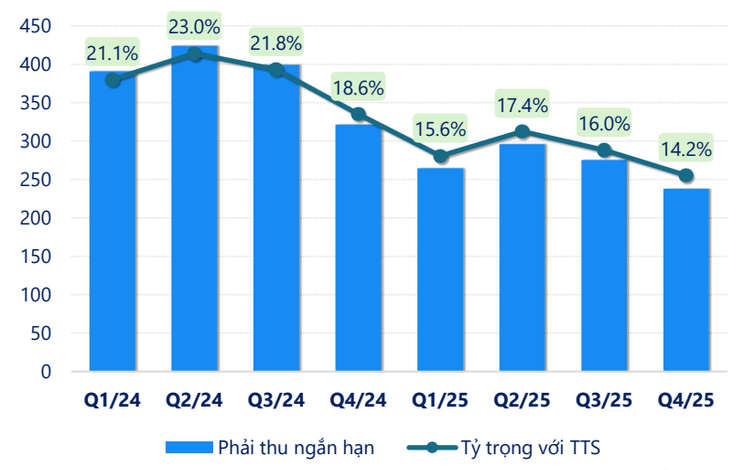
CTCP Sông Đà 9 (HNX: SD9)

Tiền và tương đương tiền



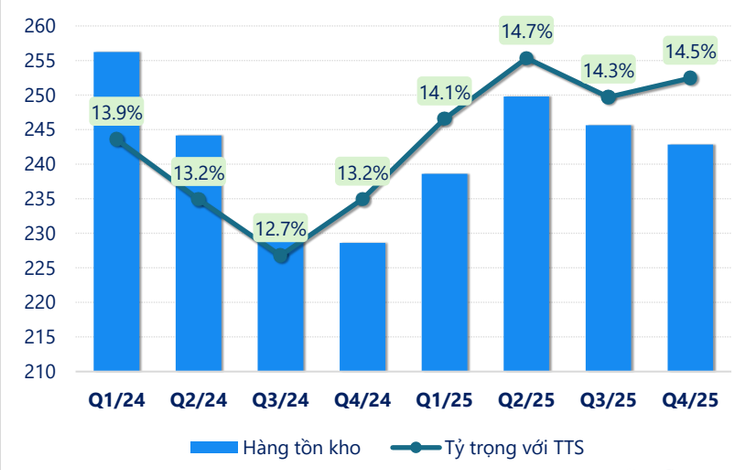
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



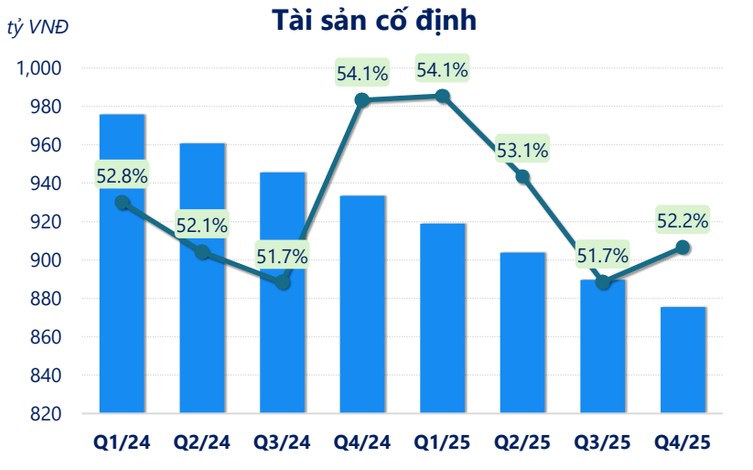
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



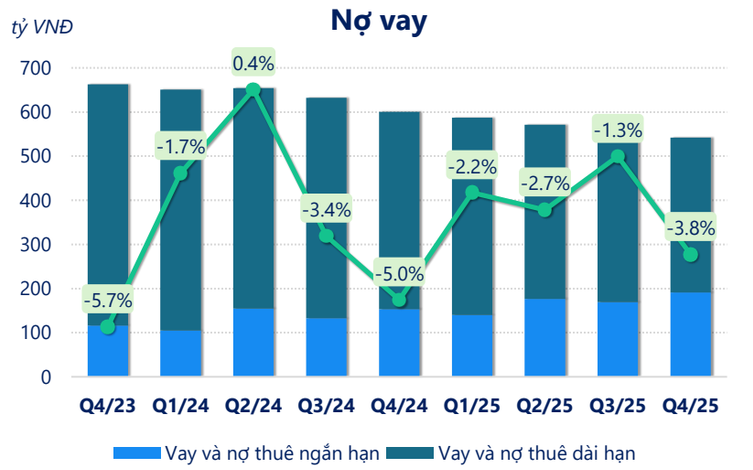
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



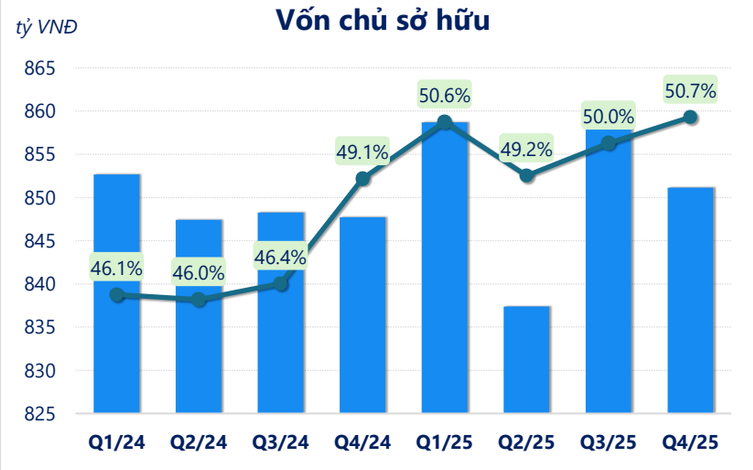
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

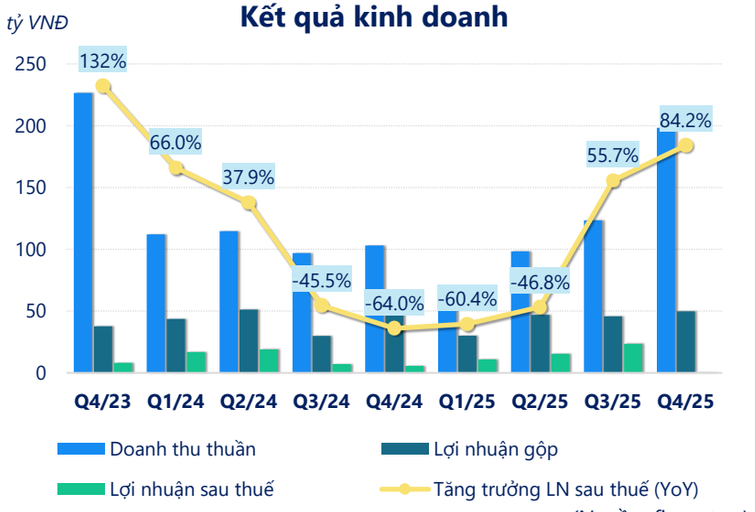
Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

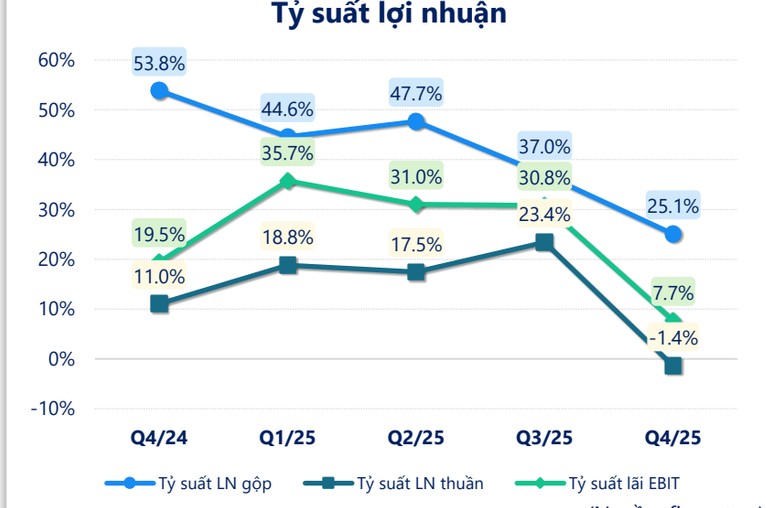
CTCP Sông Đà 9 (HNX: SD9)

Kết quả kinh doanh



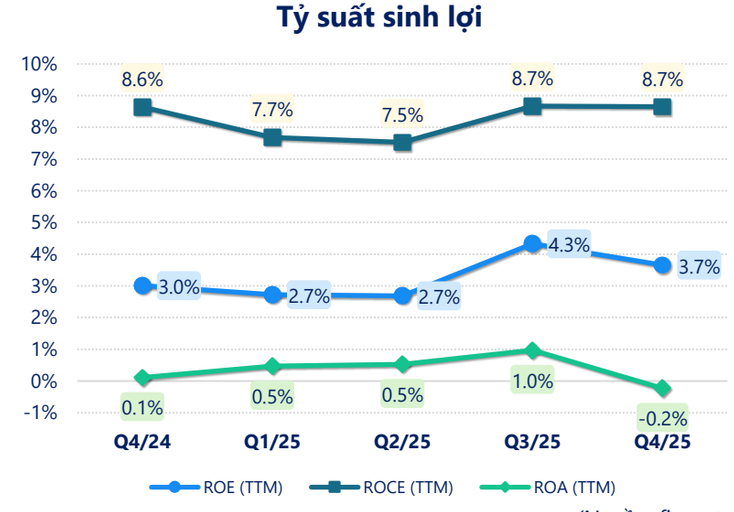
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



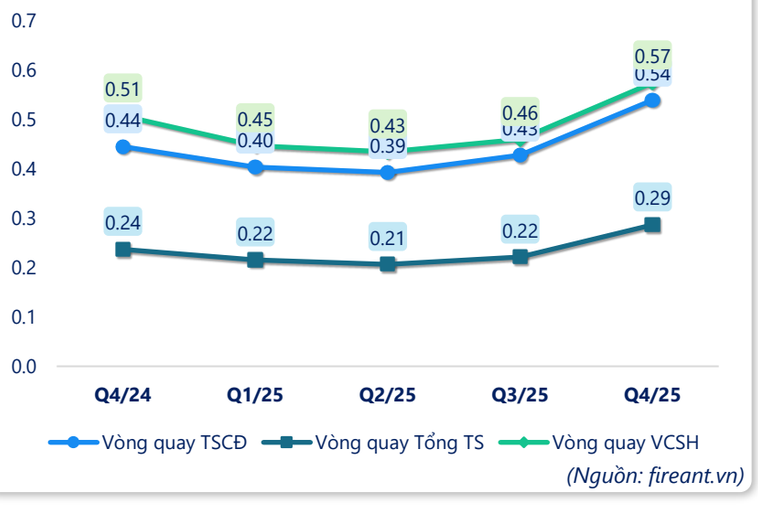
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



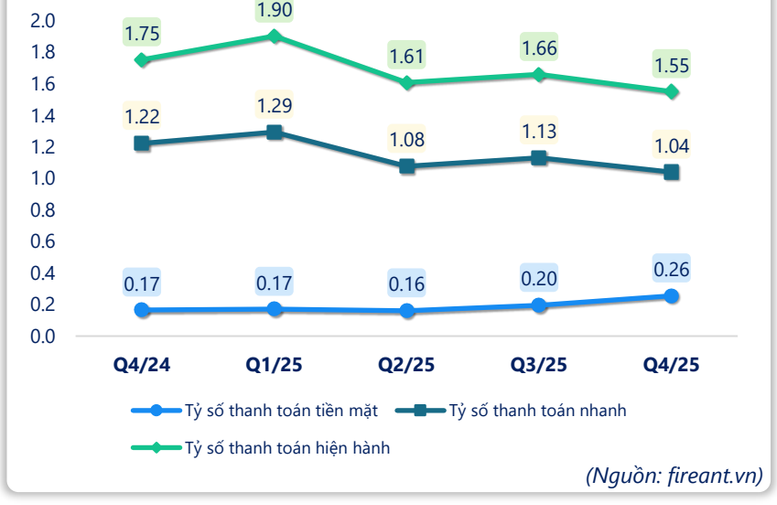
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



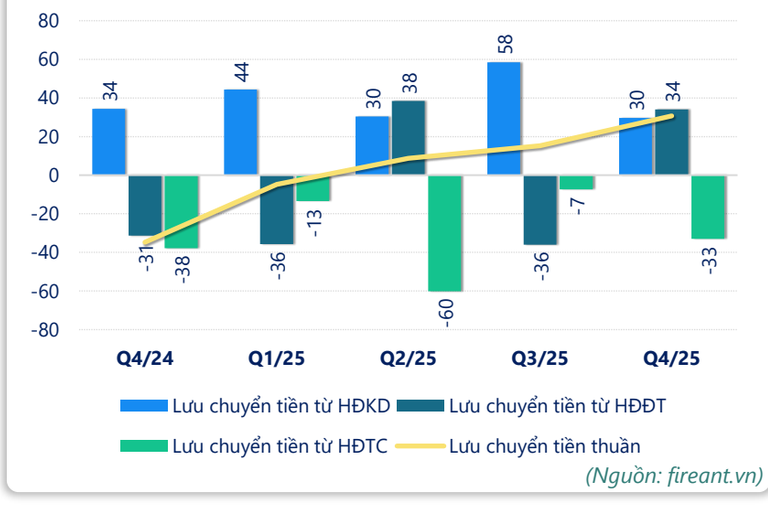
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Sông Đà 9 (HNX: SD9)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,678**	**1,726**	**-2.8%**
Tài sản ngắn hạn	737	757	-2.6%
Tiền và tương đương tiền	121	71.4	69.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	119	116	3.2%
Phải thu ngắn hạn	238	321	-25.9%
Hàng tồn kho	243	229	6.2%
Tài sản ngắn hạn khác	15.8	20.3	-22.3%
Tài sản dài hạn	**941**	**969**	**-2.9%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	875	933	-6.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	32.6	20.0	63.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	5.34	5.34	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**27.6**	**10.0**	**175%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	827	878	-5.8%
Nợ ngắn hạn	**475**	**431**	**10.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	191	154	24.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	61.8	68.9	-10.2%
Nợ dài hạn	352	447	-21.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	352	447	-21.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**851**	**848**	**0.4%**
Vốn chủ sở hữu	**851**	**848**	**0.4%**
Vốn điều lệ	342	342	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	103	67.6	98.4	124	198
Giá vốn hàng bán	47.7	37.4	51.5	77.8	149
Lợi nhuận gộp	55.5	30.1	46.9	45.7	49.7
Doanh thu HĐTC	1.70	1.56	1.77	1.67	1.86
Chi phí TC	12.4	11.9	11.7	11.4	11.1
Chi phí lãi vay	12.4	11.9	11.7	11.3	11.1
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	33.5	7.10	19.7	7.02	43.2
LN thuần từ HĐKD	11.4	12.7	17.2	28.9	-2.77
Lợi nhuận khác	-3.68	-0.43	1.62	-2.19	6.99
LN trước thuế	7.72	12.3	18.8	26.7	4.22
Lợi nhuận sau thuế	5.63	11.0	15.5	23.5	0.59
LNST của CĐ cty mẹ	2.04	8.36	9.34	17.3	-3.90

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	34.4	44.3	30.4	58.5	29.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-31.3	-35.7	38.4	-35.9	34.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-37.8	-13.4	-60.1	-7.37	-33.0
Tiền đầu kỳ	106	71.4	66.7	75.4	90.6
Lưu chuyển tiền thuần	**-34.7**	**-4.76**	**8.69**	**15.2**	**30.7**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0.07	0	0
Tiền cuối kỳ	71.4	66.7	75.4	90.6	121

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic